

Bản án số: **85/2022/DSST**

Ngày: **30/06/2022**

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN- TP HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Tự Hiếu

Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Bá Hữu và ông Bùi Văn Bình

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Lưu Tuấn Long - Cán bộ Toà án nhân dân quận Long Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 06 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân quận Long Biên, TP Hà Nội mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLST- DS ngày 18/04/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXX- ST ngày 14/06/2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: 1. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1958**

2. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1958

Đều trú tại: Tiểu khu P, thị trấn P, huyện P, Hà Nội.

Bà T1 ủy quyền cho ông T theo Giấy ủy quyền số 2137/GUQ ngày 09/05/2022 tại Văn Phòng công chứng Nguyễn Niên.

(Ông T có mặt)

*** Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1959**

2. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1959

Đều có hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã M, huyện T, TP. Hà Nội

Đều trú tại: Số X đường N, phường Đ, quận L, TP. Hà Nội

(Ông T2 và bà P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Vũ Văn T và là người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị T1 trình bày:**

Vợ chồng tôi là Vũ Văn T và Dương Thị T1 có quan hệ quen biết với vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P. Do có nhu cầu cần tiền để kinh doanh nên ông T2 và bà P có đặt vấn đề vay tiền của vợ chồng tôi.

- Ngày 07/10/2007 (Âm lịch), vợ chồng tôi có cho ông T2, bà P vay số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay tiền, không thời hạn vay, không lãi suất. Tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng. Sau đó ông T2, bà P có trả lãi cho vợ chồng tôi đến ngày 14/04/2010 (Âm lịch), số tiền bao nhiêu tôi không nhớ. Khi trả hai bên không viết giấy biên nhận. Sau đó ông T2, bà P không trả thêm được đồng lãi nào cho vợ chồng tôi.

- Ngày 14/04/2010 (Âm lịch), vợ chồng tôi cho vợ chồng ông T2, bà P vay tiếp số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay tiền, không thời hạn vay, không lãi suất. Tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng. Từ khi vay cho đến nay ông T2, bà P không trả vợ chồng tôi được đồng nào tiền lãi.

Đến ngày 20/06/2010 (Âm lịch), tôi có đòi vợ chồng ông T2, bà P trả cho vợ chồng tôi tổng số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng nhưng ông T2, bà P khất nản và hẹn 1, 2 tháng sau sẽ trả nhưng sau đó không trả.

Nay chúng tôi xác định vợ chồng ông T2, bà P còn nợ số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền nêu trên. Chúng tôi yêu cầu ông T2 và bà P phải có trách nhiệm trả nợ số tiền trên.

Đối với số tiền lãi, chúng tôi đề nghị ông T2 và bà P phải trả theo quy định của pháp luật.

Nếu vợ chồng ông T2, bà P không trả đề nghị Tòa án cho kê biên, phát mại căn nhà số 701 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội để trả nợ cho chúng tôi.

*** Bị đơn là ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P cùng trình bày:** Vợ chồng chúng tôi có quen biết với vợ chồng ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1 từ đã lâu. Do có nhu cầu cần tiền để kinh doanh nên chúng tôi có đặt vấn đề vay vốn của ông T và bà T1.

- Ngày 07/10/2007 (Âm lịch), vợ chồng tôi có vay của ông T và bà T1 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay tiền, không thời hạn vay, không lãi suất. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng. Sau đó

ông vợ chồng chúng tôi có trả lãi cho ông T, bà T1 đến thời điểm nào thì chúng tôi không nhớ. Vợ chồng chúng tôi chỉ nhớ lần cuối cùng trả cho ông T và bà T1 số tiền 20.000.000 đồng vào khoảng năm 2014, tuy nhiên hai bên không ký nhận. Sau đó do khó khăn về kinh tế, làm ăn thua lỗ nên vợ chồng chúng tôi không trả thêm được đồng lãi nào cho vợ chồng ông T và bà T1.

- Ngày 14/04/2010 (Âm lịch), vợ chồng tôi tiếp tục vay của ông T và bà T1 số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay tiền, không thời hạn vay, không lãi suất. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng. Đối với khoản vay này, vợ chồng chúng tôi có trả lãi cho ông T và bà T1 đến khoảng năm 2013. Khi trả chúng tôi không viết giấy biên nhận. Sau đó do khó khăn về kinh tế, làm ăn thua lỗ nên vợ chồng chúng tôi không trả thêm được đồng lãi nào cho vợ chồng ông T và bà T1.

Nay vợ chồng chúng tôi xác định còn nợ vợ chồng ông T và bà T1 số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền nêu trên. Vợ chồng chúng tôi nhận trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho ông T và bà T1, tuy nhiên hiện gia đình khó khăn, làm ăn thua lỗ, Công ty phá sản nên khi nào có điều kiện, vợ chồng chúng tôi sẽ trả.

Đối với số tiền lãi, ông T và bà T1 đề nghị vợ chồng tôi phải trả theo quy định của pháp luật, chúng tôi đề nghị ông T và bà T1 miễn lãi suất.

Tại phiên tòa:

- Ông Vũ Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án buộc ông T2 và bà P phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật

Đề nghị Tòa án cho kê biên, phát mại căn nhà số 701 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội của ông T2 và bà P để trả nợ cho chúng tôi.

- Ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên phát biểu quan điểm:

- Về thời hiệu, thẩm quyền và tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án theo đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Thẩm phán đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thu thập tài liệu chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 97, Điều

208, Điều 209, Điều 210, Điều 211 BLTTDS và Nghị quyết 01/2017 ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Việc chấp hành của nguyên đơn, bị đơn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1

Buộc ông T2 và bà P phải có trách nhiệm trả cho ông T và bà T1 số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao

Không chấp yêu cầu của ông T và bà T1 về việc đề nghị kê biên tài sản là căn nhà số 701 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội

Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông T2 và bà P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/06/2018, ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1 làm đơn khởi kiện về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” đối với ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P có địa chỉ nơi cư trú tại số 701 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Long Biên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1 đối với ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với khoản nợ gốc:

Ngày 07/10/2007 (âm lịch) tức ngày 16/11/2007, ông T và bà T1 cho ông T2 và bà P vay số tiền 500.000.000 đồng, hai bên có viết Giấy vay tiền, không thời hạn vay, không lãi suất và ngày 14/04/2010 (âm lịch) tức ngày 27/05/2010 dương lịch, ông T và bà T1 cho ông T2 và bà P vay số tiền 700.000.000 đồng, hai bên có viết Giấy vay tiền, không thời hạn vay, không lãi suất.

Xét thấy khi tham gia giao dịch các bên đều có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; hình thức giao dịch được lập thành văn bản. Ông T2 và bà P đều thừa nhận có nợ ông T và bà T1 số tiền 1.200.000.000 đồng theo 02 Giấy vay tiền nêu trên. Do đó Giấy vay tiền đề ngày 07/10/2007 (âm lịch) và Giấy vay tiền đề ngày 14/04/2010 (âm lịch) có hiệu lực thi hành kể từ ngày các bên xác lập. Như vậy, ông T2 và bà P phải có trách nhiệm trả cho ông T và bà T1 tổng số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng.

- Đối với khoản nợ lãi: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông T, bà T1, ông T2 và bà P giao nộp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc trả lãi, tuy nhiên đương sự đều không xuất trình được.

Xét yêu cầu tính lãi của ông T và bà T1 đối với số tiền cho ông T2 và bà P vay, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ dân sự vay tài sản không kỳ hạn, không lãi suất. Ông T khai hai bên thỏa thuận miệng theo lãi suất của Ngân hàng, còn ông T2 và bà P khai lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng. Đến ngày 20/06/2010 (Âm lịch) tức ngày 31/07/2010 dương lịch, ông T và bà T1 có đòi vợ chồng ông T2, bà P trả tổng số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng nhưng ông T2, bà P khất nần không trả. Ông T2 và bà P đề nghị ông T và bà T1 miễn toàn bộ tiền lãi nhưng ông T và bà T1 không đồng ý, do đó ông T2, bà P phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả từ thời điểm chậm trả đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Theo quy định khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác”, tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc) và tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019

của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”

Ngày 31/07/2010, ông T có thông báo đòi ông T2, bà P trả toàn bộ số tiền 1.200.000.000 đồng, do đó xác định thời gian ông T2 và bà P chậm trả được tính từ ngày 01/11/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/06/2022. Theo Quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm.

Như vậy, ông T2 và bà P phải trả cho ông T và bà T1 số tiền lãi của số tiền 1.200.000.000 đồng từ ngày 01/11/2010 đến ngày 30/06/2022 là 11 năm 08 tháng, cụ thể là: 1.200.000.000 đồng x 9%/năm x 11 năm 08 tháng = 1.260.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng số tiền gốc, lãi ông T2 và bà P phải trả cho ông T và bà T1 là 1.200.000.000 đồng + 1.260.000.000 đồng = 2.460.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Đối với yêu cầu đề nghị kê biên tài sản là căn nhà số 701 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội của ông T và bà T1 là không có cơ sở do đó không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P được miễn án phí DSST

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147, khoản 1 Điều 228; và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1 đối với ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

Buộc ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P phải trả cho ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1 theo Giấy vay tiền đề ngày 07/10/2007 (âm lịch) và Giấy vay tiền đề ngày 14/04/2010 (âm lịch) tạm tính đến ngày 30/06/2022, gồm: Nợ gốc là **1.2000.000 đồng** (Một tỷ hai trăm triệu đồng); Nợ lãi là: **1.260.000.000 đồng** (Một tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng). Tổng cộng là **2.460.000.000 đồng** (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi trên số tiền phải thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn T và bà Dương Thị T1 về việc đề nghị cho kê biên tài sản là căn nhà số 701 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội

3. Về án phí: Ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn là ông Trần Văn T2 và bà Phạm Thị P vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội
- VKSND quận Long Biên
- Chi cục THADS quận Long Biên
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Tự Hiếu

